

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 02 - 3 - 2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Duy Toán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hồng

2. Bà Dương Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Lù Xuân Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Sùng Thị G, năm sinh 1988

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai

Địa chỉ đề Tòa án liên hệ: Thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Cư Lao V, sinh năm 1985

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. *Người phiên dịch:* Anh Giàng Seo Tàn, năm sinh 1979

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2020 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Sùng Thị G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Cư Lao V về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11 năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng chị G và anh V không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay chị G và anh V có vi phạm là không đi đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình. Chị G và anh V sống hạnh phúc được khoảng 10 năm, đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh V thường xuyên cờ bạc, đem ruộng đất đi cá cược, đã nhiều

lần chị G nói chuyện khuyên anh V từ bỏ nhưng anh V không nghe, ngược lại còn hay đánh chửi chị G, đã có lần chị G bỏ về nhà bố mẹ đẻ, sau đó anh V lại ra cam kết, hứa với chị G là sẽ không bán ruộng đất để đem tiền đi đánh bạc, cá cược nữa. Nghĩ đến các con nên chị G đồng ý quay về nhưng sau đó anh V vẫn không thay đổi. Đến tháng 02 năm 2019, sau khi anh V đi uống rượu say về đã đánh và đuổi chị G ra khỏi nhà, nên chị G đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn L, xã S, huyện S ở. Từ đó đến nay chị G và anh V vẫn sống ly thân, cả hai anh chị không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị G nhận thấy mức độ mâu thuẫn đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, nên chị G yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

- Về nuôi con chung: Chị G và anh V chỉ có hai người con chung là cháu Cur Seo G sinh ngày 24/3/2009 và cháu Cur Thị D sinh ngày 22/3/2014. Hiện nay, cháu D đang ở cùng với chị G, còn cháu G đang ở cùng anh V. Tại phiên hòa giải ngày 03/02/2020, chị G và anh V đã thỏa thuận được với nhau về nuôi con chung, cụ thể: chị G được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Thị D cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi; anh Cur Lao V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Seo G cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Chị Sùng Thị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Hiện nay, anh V và cháu G đang ở cùng với bố mẹ đẻ anh V tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, nghề nghiệp của anh V là làm ruộng, làm nương và đi làm thuê thu nhập của anh V khoảng 4.000.000 đồng/1 tháng. Còn chị G và cháu D đang ở cùng bố mẹ đẻ chị G tại thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, chị G làm ruộng, làm nương và chăn nuôi gà, trâu, thu nhập một tháng của chị G khoảng 3.000.000 đồng. Ngoài ra, cháu G đang được Nhà nước trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng với tổng số tiền là 540.000 đồng/tháng, người trực tiếp nhận tiền là anh V. Nên cả chị G và anh V đều đủ khả năng để nuôi dưỡng được con chung bình thường.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Đơn xác nhận về tình trạng hôn nhân, Trích lục khai sinh hai con chung, Đơn xác nhận về mức thu nhập của chị G và anh V.

2. Đề nghị của bị đơn: Tại bản tự khai ngày 31/01/2020 và những lời khai tiếp theo, bị đơn anh Cur Lao V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị G tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 11 năm 2006, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng anh V không có mâu thuẫn gì lớn, vợ chồng chỉ hay cãi nhau. Tháng 02 năm 2019, sau khi vợ chồng anh V cãi nhau, thì chị G đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Lao Chải, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai ở. Từ đó đến nay chị G và anh V sống ly thân và không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Tuy nhiên, do các con còn nhỏ nên anh V đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng anh V quay về đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái. Trong trường hợp chị G cương quyết xin ly hôn thì anh V cũng đồng ý.

- Về nuôi con chung: Anh V nhất trí với toàn bộ nội dung mà chị G đã trình bày về nuôi con chung.

- Những tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho đề nghị của bị đơn là có căn cứ và hợp pháp: Sổ lĩnh tiền trợ cấp bảo trợ xã hội của cháu G.

3. Ý kiến của cháu Cur Seo G là con chung của chị G và anh V trình bày: Nếu cha mẹ đẻ cháu không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của cháu G được ở với cha, vì cha đẻ của cháu G là người quan tâm chăm sóc cháu về mọi mặt.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát:

4.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 243, 249, 250 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại điều 237 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

4.2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Sùng Thị G và anh Cur Lao V là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Cur Thị D cho chị Sùng Thị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Thị D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Cur Seo G cho anh Cur Lao V trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Seo G cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và chị G có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Cur Seo G mỗi tháng 500.000 đồng từ tháng 01/2020 cho đến khi cháu Cur Seo G đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.4. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn và bị đơn đều có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn người phiên dịch cho nguyên đơn cũng có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành: xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 và xét xử vắng mặt người phiên dịch theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 231 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh V về chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với vụ kiện này Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải về mối quan hệ hôn nhân của chị G và anh V, nên việc yêu cầu xin ly hôn của chị G và việc đề nghị để vợ chồng quay về đoàn tụ của anh V là không có căn cứ và không được Tòa án xem xét giải quyết. Trong trường hợp này Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị G và anh V là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Trong thời gian chị G và anh V chung sống với nhau chỉ có hai người con chung là cháu Cur Seo G sinh ngày 24/3/2009 và cháu Cur Thị D sinh ngày 22/3/2014. Hiện nay, cháu D đang ở cùng với chị G, còn cháu G đang ở cùng anh V. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì cả chị G và anh V đều có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung bình thường, bản thân cháu G có nguyện vọng là được ở với anh V, vì anh V là người quan tâm chăm sóc cháu về mọi mặt. Như vậy, sau khi Tòa án tiến hành hòa giải và tại Biên bản hòa giải ngày 03/02/2020, chị G và anh V đã thỏa thuận được với nhau về nuôi con chung, cụ thể: chị G được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Thị D cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi; anh Cur Lao V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Seo G cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị G và anh V đều vắng mặt, Tòa án không xác định được việc chị G và anh V có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó hay không, nên việc chị G yêu cầu Tòa án: giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Thị D cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi; giải quyết cho anh V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Cur Seo G cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện nay, anh V và cháu G đang ở cùng bố mẹ đẻ anh V tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, nghề nghiệp của anh V là làm ruộng, làm nương và đi làm thuê thu nhập của anh V khoảng 4.000.000 đồng/1 tháng. Còn chị G và cháu D đang ở cùng bố mẹ đẻ chị G tại thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, chị G làm ruộng, làm nương và chăn nuôi gà, trâu, thu nhập một tháng của chị G khoảng 3.000.000 đồng. Ngoài ra, cháu G đang được Nhà nước trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng với tổng số tiền là 540.000 đồng/tháng, người trực tiếp nhận tiền là anh V. Nên cả chị G và anh V đều đủ khả năng để nuôi dưỡng được con chung bình thường. Tại Biên bản hòa giải ngày 03/02/2020, chị G và anh V đã thỏa thuận được với nhau về việc cấp dưỡng nuôi con chung, cụ thể: chị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng là 500.000 đồng từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Ngoài ra, chị G và anh V không thỏa thuận về lãi xuất chậm thực hiện nghĩa vụ. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị G và anh V đều vắng mặt, Tòa án không xác định được việc chị G và anh V có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó hay không, nên việc chị G thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung là chị G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng là 500.000 đồng từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 71, khoản 2 Điều 82, Điều 110, khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Do chị G và anh V thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, nhưng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, nên chị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Tổng cộng chị G phải chịu là 600.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Sùng Thị G và anh Cư Lao V là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Cư Thị D sinh ngày 22/3/2014 cho chị Sùng Thị G được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi; giao con chung cháu Cư Seo G sinh ngày 24/3/2009 cho anh Cư Lao V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Chị Sùng Thị G có nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi cháu Cư Seo G mỗi tháng là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Sùng Thị G phải chịu: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2012/0003804 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Chị G còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)**

Tổng Duy Toán